

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 12 năm 2023

**GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 2022-2023**

**Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen trân trọng báo cáo và giải trình kết quả kinh doanh hợp nhất theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán NĐTC 2022-2023 như sau:

1. Kết quả kinh doanh hợp nhất đã kiểm toán NĐTC 2022-2023 so với cùng kỳ:

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	NĐTC 2022-2023 (từ 01/10/2022 đến 30/09/2023)	NĐTC 2021-2022 (từ 01/10/2021 đến 30/09/2022)	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần	31.650.660.956.650	49.710.635.951.467	(18.059.974.994.817)	-36%
2	Giá vốn hàng bán	28.590.018.867.006	44.771.944.789.711	(16.181.925.922.705)	-36%
3	Lợi nhuận gộp	3.060.642.089.644	4.938.691.161.756	(1.878.049.072.112)	-38%
4	Doanh thu tài chính	233.474.915.968	266.806.826.568	(33.331.910.600)	-12%
5	Chi phí tài chính	314.154.742.246	520.873.319.472	(206.718.577.226)	-40%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	195.489.503.107	260.241.924.339	(64.752.421.232)	-25%
6	Chi phí bán hàng	2.476.864.155.543	3.832.642.500.065	(1.355.778.344.522)	-35%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	406.967.911.274	522.227.362.422	(115.259.451.148)	-22%
8	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	96.130.196.549	329.754.806.365	(233.624.609.816)	-71%
9	Thu nhập khác	51.053.143.467	58.502.790.706	(7.449.647.239)	-13%
10	Chi phí khác	1.160.780.453	7.128.135.611	(5.967.355.158)	-84%
11	Lợi nhuận khác	49.892.363.014	51.374.655.095	(1.482.292.081)	-3%
12	Lợi nhuận trước thuế	146.022.559.563	381.129.461.460	(235.106.901.897)	-62%
13	Thuế TNDN hiện hành	64.666.147.735	94.121.510.013	(29.455.362.278)	-31%
14	Thuế TNDN hoãn lại	51.294.067.926	35.687.644.963	15.606.422.963	44%
15	Lợi nhuận sau thuế	30.062.343.902	251.320.306.484	(221.257.962.582)	-88%

Trong NĐTC 2022-2023, lợi nhuận sau thuế hợp nhất đã kiểm toán đạt 30 tỷ đồng, giảm 221 tỷ đồng so với NĐTC 2021-2022. Nguyên nhân chính là do lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm do tác động từ việc giảm lợi nhuận gộp.

2. Kết quả kinh doanh hợp nhất NĐTC 2022-2023 trước và sau kiểm toán:

STT	CHỈ TIÊU	Sau kiểm toán	Trước kiểm toán	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần	31.650.660.956.650	31.650.710.852.994	(49.896.344)	0,00%
2	Giá vốn hàng bán	28.590.018.867.006	28.593.052.331.065	(3.033.464.059)	-0,01%
3	Lợi nhuận gộp	3.060.642.089.644	3.057.658.521.929	2.983.567.715	0,10%
4	Doanh thu tài chính	233.474.915.968	233.474.915.968	-	0,00%
5	Chi phí tài chính	314.154.742.246	314.154.742.246	-	0,00%
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	195.489.503.107	195.489.503.107	-	0,00%
6	Chi phí bán hàng	2.476.864.155.543	2.476.543.650.778	320.504.765	0,01%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	406.967.911.274	398.481.199.037	8.486.712.237	2,13%
8	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	96.130.196.549	101.953.845.836	(5.823.649.287)	-5,71%
9	Thu nhập khác	51.053.143.467	52.053.143.467	(1.000.000.000)	-1,92%
10	Chi phí khác	1.160.780.453	2.160.780.453	(1.000.000.000)	-46,28%
11	Lợi nhuận khác	49.892.363.014	49.892.363.014	-	0,00%
12	Lợi nhuận trước thuế	146.022.559.563	151.846.208.850	(5.823.649.287)	-3,84%
13	Thuế TNDN hiện hành	64.666.147.735	64.547.327.849	118.819.886	0,18%
14	Thuế TNDN hoãn lại	51.294.067.926	58.926.724.335	(7.632.656.409)	-12,95%
15	Lợi nhuận sau thuế	30.062.343.902	28.372.156.666	1.690.187.236	5,96%

Lợi nhuận sau thuế của hợp nhất đã kiểm toán tăng 1,69 tỷ đồng so lợi nhuận sau thuế BCTC trước kiểm toán, nguyên nhân là do:

- Giá vốn hàng bán giảm 3 tỷ đồng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 8,4 tỷ đồng.
- Thuế TNDN hoãn lại giảm 7,6 tỷ đồng.

Trân trọng cảm ơn và kính chào./.


TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN QUỐC TRÍ

Nơi nhận:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- SGDCK TPHCM
- Lưu văn thư